

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4609 /QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trích ngân sách huyện từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện, cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2023/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 3028/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3316/QĐ-UBND, ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 152/TTr-TCKH ngày 26/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách huyện số tiền **9.535.854.000 đồng** (Chín tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng chẵn) từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện, cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện để thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm trích ngân sách và cấp bổ sung số tiền trên vào tài khoản của cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện có tên tại Điều 1 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện.

- Các cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng số tiền được cấp theo đúng mục đích, quy định tại Điều 1 và đúng chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và thủ trưởng cơ quan, đơn vị huyện, các đơn vị trường học thuộc huyện có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH. /

CHỦ TỊCH



Hồ Ngọc Lâm

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024 KHỎI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 4609/QĐ-UBND, ngày 27/12/2024 của UBND huyện Nam Sách)

Đơn vị: VNĐ



STT	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2024	Nguồn để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2024	Trong đó	
				Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024 tại đơn vị	Ngân sách huyện cấp bổ sung để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	10.191.004.000	10.191.004.000	655.150.000	9.535.854.000
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HUYỆN	831.435.000	831.435.000		831.435.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	44.058.000	44.058.000		44.058.000
2	Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Truyền thông	70.565.000	70.565.000		70.565.000
	<i>Trong đó:</i>				
-	Văn hoá	15.430.000	15.430.000		15.430.000
-	Thể thao	15.416.000	15.416.000		15.416.000
-	Truyền thông	39.719.000	39.719.000		39.719.000
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	19.628.000	19.628.000		19.628.000
5	Văn phòng Huyện uỷ	188.880.000	188.880.000		188.880.000
6	Văn phòng HĐND và UBND huyện	75.591.000	75.591.000		75.591.000
7	Thanh tra huyện	37.459.000	37.459.000		37.459.000
8	Phòng Tư pháp	18.322.000	18.322.000		18.322.000
9	Phòng Y tế	12.131.000	12.131.000		12.131.000
10	Phòng Lao động-TB&XH	30.705.000	30.705.000		30.705.000
11	Phòng Tài chính-Kế hoạch	35.465.000	35.465.000		35.465.000
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	41.825.000	41.825.000		41.825.000
13	Phòng Văn hoá-Thông tin	26.620.000	26.620.000		26.620.000
14	Phòng Tài nguyên và Môi trường	48.649.000	48.649.000		48.649.000
15	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	28.936.000	28.936.000		28.936.000
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	24.261.000	24.261.000		24.261.000
17	Phòng Nội vụ	29.989.000	29.989.000		29.989.000
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	17.845.000	17.845.000		17.845.000
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	18.786.000	18.786.000		18.786.000
20	Đoàn Thanh niên	14.602.000	14.602.000		14.602.000
21	Hội Nông dân	25.834.000	25.834.000		25.834.000
22	Hội Cựu chiến binh	4.675.000	4.675.000		4.675.000
23	Hội Người mù	4.015.000	4.015.000		4.015.000
24	Hội Chữ thập đỏ	12.594.000	12.594.000		12.594.000
	CÁC TRƯỞNG HỌC, TRUNG TÂM				
II	GDDN-GDTX	9.359.569.000	9.359.569.000	655.150.000	8.704.419.000
*	Khôi Mắm non	3.131.144.000	3.131.144.000	199.226.000	2.931.918.000
1	Mạc Thị Bưởi	126.992.000	126.992.000	9.484.000	117.508.000
2	Nam Hưng	161.853.000	161.853.000	10.490.000	151.363.000
3	Quốc Tuấn	200.702.000	200.702.000	12.050.000	188.652.000
4	Nam Trung	161.123.000	161.123.000	11.850.000	149.273.000
5	Thanh Quang	143.678.000	143.678.000	9.550.000	134.128.000
6	Nam Chính	128.396.000	128.396.000	9.345.000	119.051.000
7	Hiệp Cát	170.698.000	170.698.000	9.850.000	160.848.000
8	Thái Tân	174.335.000	174.335.000	10.003.000	164.332.000
9	Nguyễn Đức Sáu	138.659.000	138.659.000	9.505.000	129.154.000



STT	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2024	Nguồn để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2024	Trong đó	
				Nguồn để thực hiện CCTL năm 2024 tại đơn vị	Ngân sách huyện cấp bổ sung để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
A	B	1	2=3+4	3	4
10	Nam Hồng	164.071.000	164.071.000	9.667.000	154.404.000
11	Hồng Phong	146.732.000	146.732.000	9.886.000	136.846.000
12	An Sơn	158.118.000	158.118.000	9.888.000	148.230.000
13	Thị trấn Nam Sách	245.482.000	245.482.000	13.600.000	231.882.000
14	Đông Lạc	176.399.000	176.399.000	10.255.000	166.144.000
15	Phú Điền	107.743.000	107.743.000	9.405.000	98.338.000
16	An Lâm	166.472.000	166.472.000	9.200.000	157.272.000
17	Cộng Hoà	205.335.000	205.335.000	15.600.000	189.735.000
18	An Bình	174.700.000	174.700.000	9.760.000	164.940.000
19	Hợp Tiên	179.656.000	179.656.000	9.838.000	169.818.000
*	Khối Tiểu học	2.655.413.000	2.655.413.000		2.655.413.000
1	Mạc Thị Bưởi	127.287.000	127.287.000		127.287.000
2	Nam Hưng	132.060.000	132.060.000		132.060.000
3	Quốc Tuấn	227.813.000	227.813.000		227.813.000
4	Nam Trung	186.957.000	186.957.000		186.957.000
5	Hiệp Cát	174.208.000	174.208.000		174.208.000
6	Thái Tân	145.988.000	145.988.000		145.988.000
7	Nam Hồng	165.447.000	165.447.000		165.447.000
8	An Sơn	157.501.000	157.501.000		157.501.000
9	TT Nam Sách	295.655.000	295.655.000		295.655.000
10	Phùng Văn Trinh	228.810.000	228.810.000		228.810.000
11	An Lâm	209.982.000	209.982.000		209.982.000
12	Cộng Hòa	237.289.000	237.289.000		237.289.000
13	An Bình	178.561.000	178.561.000		178.561.000
14	Hợp Tiên	187.855.000	187.855.000		187.855.000
*	Khối Trung học cơ sở	2.219.893.000	2.219.893.000	167.366.000	2.052.527.000
1	Mạc Thị Bưởi	108.080.000	108.080.000	9.450.000	98.630.000
2	Nam Hưng	120.042.000	120.042.000	9.350.000	110.692.000
3	Quốc Tuấn	177.297.000	177.297.000	11.750.000	165.547.000
4	Nam Trung	137.675.000	137.675.000	9.850.000	127.825.000
5	Hiệp Cát	126.964.000	126.964.000	10.050.000	116.914.000
6	Thái Tân	118.503.000	118.503.000	9.550.000	108.953.000
7	Nam Hồng	136.202.000	136.202.000	9.260.000	126.942.000
8	An Sơn	151.492.000	151.492.000	9.290.000	142.202.000
9	TT Nam Sách	179.670.000	179.670.000	11.200.000	168.470.000
10	Đông Lạc	159.789.000	159.789.000	13.650.000	146.139.000
11	An Lâm	149.765.000	149.765.000	10.350.000	139.415.000
12	Cộng Hòa	214.770.000	214.770.000	14.280.000	200.490.000
13	An Bình	145.735.000	145.735.000	12.600.000	133.135.000
14	Hợp Tiên	144.991.000	144.991.000	15.240.000	129.751.000
15	Nguyễn Trãi	148.918.000	148.918.000	11.496.000	137.422.000
*	Khối Tiểu học & THCS	1.181.761.000	1.181.761.000	117.200.000	1.064.561.000
1	Nam Chính	189.501.000	189.501.000		189.501.000
2	Thanh Quang	269.529.000	269.529.000	65.100.000	204.429.000
3	Nguyễn Đức Sáu	227.339.000	227.339.000	9.500.000	217.839.000
4	Hồng Phong	262.006.000	262.006.000	42.600.000	219.406.000
5	Phú Điền	233.386.000	233.386.000		233.386.000
*	Trung tâm Giáo dục NN-GDTX	171.358.000	171.358.000	171.358.000	